

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH AN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-ST

ngày 13/4/2018

*V/v xin ly hôn và tranh chấp nuôi
con, tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nông Thanh Điệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. ông Đinh Văn Giang

2. bà Nguyễn Thị Hằng

Thư ký phiên tòa: bà Võ Thị Xuân Ký - Thư ký TAND huyện Thạch An;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An tham gia phiên tòa: bà
Triệu Thị Biễn – kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch An
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng
01 năm 2018 về việc: “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
01/2018/QĐXX-ST ngày 30/3/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Lý Thị H - sinh năm 1996

2. Bị đơn: anh Lê Văn T - sinh năm 1992

Cùng trú tại: xóm B xã L huyện T tỉnh Cao Bằng.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng:

1. Bà Lộc Thị C, trú tại: Bản C xã L huyện T tỉnh Cao Bằng (có mặt tại
phiên tòa)

2. Bà Đinh Thị Đ, trú tại: xóm B xã L huyện T tỉnh Cao Bằng (vắng mặt tại
phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2018, trong quá trình giải quyết,
xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Lý Thị H trình bày:

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: chị H và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và
có đăng ký kết hôn ngày 09/12/2014 tại Ủy ban nhân dân xã L huyện T tỉnh Cao
Bằng. Sau khi kết hôn cuộc sống chung của vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc,
nhưng đến khi chị H đi làm công nhân ở B thì anh T ngăn cản, nghi ngờ ghen
tuông vô cớ, dẫn đến chị H sống ly thân từ tháng 7 năm 2017 đến nay. Nay chị
H xác định vợ chồng có quan điểm khác nhau trong xây dựng hạnh phúc và phát

triển kinh tế gia đình nên dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã ly thân nên chị H xin được ly hôn với anh Lê Văn T.

[1.2] Về con chung: chị Lý Thị H và anh Lê Văn T có 01 con chung tên là: Lê Tường V sinh ngày 21/01/2015, hiện nay cháu V đang ở với anh Lê Văn T. Sau khi ly hôn, chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh Lê Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[1.3] Về tài sản chung và các khoản nợ chung, riêng của vợ chồng:

Về tài sản chung: Trong ngày cưới chị H và anh T được gia đình nhà trai (bố mẹ chồng) tặng cho chị H và anh T mỗi người 01 (một) chỉ, còn nhà gái (bố mẹ chị H) tặng cho chị H 02 (hai) chỉ vàng, tặng cho anh T (con rể) 01 (một) chỉ vàng. Tổng cộng được hai bên gia đình nhà trai, gái tặng cho là 05 (năm) chỉ vàng, loại nhẫn tròn trơn một chỉ vàng ta 99,99 (24K) hiệu Kim Tín (Cao Bằng) để vợ chồng có vốn làm ăn. Khi Lê Tường V bị ốm, anh T đã bán đi 02 (hai) chỉ vàng để có tiền chữa bệnh cho con. Nay còn lại 03 (ba) chỉ vàng chị H vẫn giữ, không đồng ý chia đôi số vàng cho anh T.

Về tiền lương: Tháng 7/2016 chị H đi làm công nhân cho Công ty G ở B thu nhập trung bình khoảng 05 triệu/tháng. Chi phí sinh hoạt hàng ngày và tham gia vào các hoạt động của công ty 03 triệu, tiền thuê nhà 01 triệu, ngoài ra chị H vẫn gửi tiền về cho mẹ chồng (là bà Đinh Thị Đ) để mua quần áo, sữa cho cháu Lê Tường V, cho nên thu nhập từ tiền lương mỗi tháng chỉ đáp ứng đủ chi tiêu hàng ngày ở B, vì vậy chị H không có khoản tiền tiết kiệm nào dư dôi để chia cho anh T.

Còn về số tiền 30 (ba mươi) triệu mà nhà trai đưa cho nhà gái trước hôn lễ, đây là phong tục tập quán, truyền thống tốt đẹp của địa phương với mục đích là hỗ trợ nhà gái mua giường, tủ, chăn, màn, quần áo và các vật dụng phục vụ sinh hoạt hàng ngày... cho cô dâu mang theo đem đến nhà trai, nên anh T không có quyền đòi lại.

Về nợ chung, nợ riêng của vợ chồng: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Bị đơn là anh Lê Văn T trình bày:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T xác nhận đúng như chị H đã trình bày, tuy nhiên anh chỉ nhất trí ly hôn khi chị H chia đôi tài sản chung của vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh T xác nhận có 01 con chung tên là: Lê Tường V, sinh ngày 21/01/2015, hiện nay cháu V đang ở với anh. Nếu phải ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Lê Tường V và yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.000.000đ/ tháng cho đến khi Lê Tường V đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

[1.3] Về tài sản chung và các khoản nợ chung, riêng của vợ chồng:

Về tài sản chung: Trong ngày cưới anh T và chị H được hai bên gia đình tặng cho tổng cộng là 07 (bảy) chỉ vàng để vợ chồng có vốn làm ăn, cụ thể ai tặng thì anh T không nhớ, tất cả do chị H cất giữ. Khi con bị ốm anh T có được bán đi 02 (hai) chỉ vàng để có tiền chữa bệnh cho con Lê Tường V, nay còn 05

chỉ vàng chị H đang cất giữ. Tuy nhiên tại phiên tòa anh T xác định số vàng cưới hiện còn 03 (ba) chỉ như chị H đã khai nhận, vậy anh T yêu cầu chia đôi với giá 3,5 triệu đồng 01 chỉ.

Ngoài ra anh T yêu cầu chị H phải trả lại cho nhà trai (gia đình anh T) 30 (ba mươi) triệu đồng, đây là số tiền mà gia đình anh T đã đưa cho gia đình chị H lúc chuẩn bị làm đám cưới (hay còn gọi là tiền thách cưới nhà trai đưa cho nhà gái) và yêu cầu chị H phải chia đôi số tiền lương mà chị H đã được công ty G ở B trả cho chị H mỗi tháng 06 triệu, tính từ tháng 5/2016 đến nay tổng cộng là khoảng 160 triệu, chia đôi tôi lấy 80 triệu tròn.

Về nợ chung, nợ riêng của vợ chồng; Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Người làm chứng bà Lộc Thị C (mẹ của Lý Thị H) và bà Đinh Thị Đ (mẹ anh T) trình bày: Ngày cưới của H và T, gia đình nhà gái (tôi) tặng cho vàng như sau: Cho H 02 (hai) chỉ vàng. Cho T (con rể) 01 (một) chỉ vàng. Loại nhẫn tròn vàng ta 99,99 (24K) hiệu Kim Tín, lúc mua là 3,2 triệu một chỉ. Để hai vợ chồng H và T có vốn làm ăn. Nay vợ chồng ly hôn, tôi không yêu cầu đòi lại. Ngoài ra bà C còn biết trong ngày cưới bên bố mẹ T trao cho H (con dâu) một chỉ vàng, trao cho T (con rể) một chỉ vàng.

[4.] Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong vụ án này những người tiến hành tố tụng, của những người tham gia tố tụng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xem xét giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 09/12/2014 tại Ủy ban nhân dân xã L huyện T tỉnh Cao Bằng. Sau khi kết hôn cuộc sống chung của vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, nhưng đến khi chị H đi làm công nhân ở B thì anh T ngăn cản, nghi ngờ ghen tuông vô cớ, dẫn đến chị H sống ly thân từ tháng 7 năm 2017 đến nay. Nay chị H xác định vợ chồng có quan điểm khác nhau trong xây dựng hạnh phúc và phát triển kinh tế gia đình nên dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, chị H xin được ly hôn với anh Lê Văn T.

Tại phiên tòa anh Lê Văn T xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên nhất trí ly hôn với chị Lý Thị H. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thấy yêu cầu của chị H có căn cứ chấp nhận.

[2] Về con chung: chị Lý Thị H và anh Lê Văn T có 01 con chung tên là:

Lê Tường V - sinh ngày 21/01/2015. Hiện nay cháu V đang ở với anh T. Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung là cháu V, không yêu cầu anh T phải đóng góp nuôi con chung. Còn anh T yêu cầu là người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu chị H phải đóng góp mức cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đ/ tháng cho đến khi cháu V đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Xét thấy hiện nay cháu Lê Tường V đang ở với anh T, có nhà ở gần trường học, anh T có thu nhập bình quân khoảng 6 triệu đồng/ tháng từ việc phụ xây. Còn chị H hiện nay đang đi làm công nhân ở B, tuy thu nhập ổn định nhưng vẫn phải thuê nhà ở nên sẽ có sự hạn chế nhất định trong việc chăm sóc cháu Lê Tường V. Xét về quyền lợi mọi mặt của cháu Lê Tường V, Hội đồng xét xử xét thấy anh Lê Văn T có đủ điều kiện thuận để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Tường V phát triển, còn chị H nên đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung với anh T. Tuy nhiên mức cấp dưỡng nuôi con chung mà anh T yêu cầu chị H phải đóng góp là 1.000.000đ/tháng là cao chưa phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, công việc và thu nhập hiện tại của chị H, do đó Hội đồng xét xử sẽ xem xét.

[3] Về tài sản chung và các khoản nợ chung, riêng của vợ chồng:

[3.1] Đối với yêu cầu của anh T buộc chị H phải trả lại số tiền 30 triệu đồng: Hội đồng xét xử xét thấy đây là số tiền mà theo phong tục tập quán của địa phương thì trước khi tổ chức đám cưới, nhà trai phải đặt lễ cho nhà gái một số tiền nhất định theo như hai bên gia đình đã thống nhất. Mục đích nhà trai đưa số tiền này là để nhà gái mua sắm các tư trang, đồ vật cần thiết (như chăn, màn, giường, tủ, nôi...) để cô dâu mang theo về nhà chồng, thực tế chị H đã về làm dâu nhà anh T nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của anh T không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu của anh T buộc chị H phải chia đôi số tiền lương mà công ty G trả cho chị H: Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian làm việc ở công ty G, số tiền lương chị nhận được cũng chỉ đủ trang trải cho sinh hoạt hàng ngày, không có dư dôi để tích góp, ngoài ra anh T cũng không có một tài liệu nào để chứng minh chị H đang có số tiền hiện hữu để chia, nên tại phiên tòa anh T đã rút yêu cầu này, vì vậy Hội đồng xét xử sẽ xem xét.

[3.3] Đối với số vàng được tặng cho ngày cưới: căn cứ vào lời khai của chị H và của bà Đinh Thị Đ (mẹ anh T), bà Lộc Thị C (mẹ chị H), và lời khai nhận tại phiên tòa của anh T thì: trong ngày cưới anh T và chị H được hai bên gia đình tặng cho là 05 (năm) chỉ vàng, loại nhẫn tròn trơn một chỉ vàng ta 99,99 (24K) hiệu Kim Tín (Cao Bằng) để vợ chồng có vốn làm ăn. Khi cháu Lê Tường V bị ốm, anh Thân đã bán đi 02 (hai) chỉ vàng để có tiền chữa bệnh cho con, còn lại 03 (ba) chỉ vàng chị H đang cất giữ.

Tại phiên tòa anh T và chị H đã thống nhất được số lượng vàng còn là 03 (chỉ vàng) x 3,5 triệu đồng/chỉ = 10.5000.000đ, chị H nhất trí trả cho anh T số tiền 5.250.000đ tương đương 1,5 chỉ vàng. Hội đồng xét xử xét thấy 03 (ba) chỉ vàng mà chị H đang cất giữ là tài sản chung của vợ chồng, do đó sẽ căn cứ vào giá vàng mà các bên đương sự thống nhất đưa ra, đồng thời tham khảo giá vàng

mua vào tại thời điểm xét xử của Công ty vàng bạc đá quý Kim Tín công khai trên trang Web <http://www.kimtin.vn/> để phân chia cho anh T và chị H.

[3.4] Các khoản nợ chung, riêng của vợ chồng: anh T và chị H xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa các bên đương sự mới thống nhất được cách phân chia số vàng ngày cưới và yêu cầu Tòa án giải quyết nên các bên đương sự phải chịu toàn bộ án phí tương ứng với phần tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án, nay xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lý Thị H đối với anh Lê Văn T.

[2] Về con chung: giao cháu Lê Tường V - sinh ngày 21/01/2015 cho anh Lê Văn T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu V đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

[2.1] Về cấp dưỡng nuôi con: chị Lý Thị H có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền là 850.000đ (tám trăm năm mươi nghìn đồng)/tháng. Hình thức cấp dưỡng được thực hiện theo tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lê Tường V đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

[2.2] Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi xét thấy cần thiết, các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, thay đổi mức và hình thức cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Tài sản chung của vợ chồng: là 03 (ba) chỉ vàng, loại nhẫn tròn trơn vàng ta 99,99 (24K) hiệu Kim Tín (Cao Bằng) được tặng cho trong ngày cưới, hiện nay có giá là 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng). Chị Lý Thị H được giữ lại 03 (ba) chỉ vàng nhưng có trách nhiệm trả cho anh Lê Văn T với số tiền 5.250.000đ (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 1,5 (một phẩy năm) chỉ vàng ta 99,99 (24K) hiệu vàng Kim Tín.

Không chấp nhận yêu cầu anh Lê Văn T đòi chị Lý Thị H phải trả 30 triệu tiền sinh lễ mà nhà trai đưa cho nhà gái trước khi tổ chức đám cưới.

Ghi nhận tại phiên tòa việc anh T rút yêu cầu buộc chị H phải chia đôi số tiền lương mà công ty G trả cho chị H.

[4] Về án phí:

Chị Lý Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản được chia. Tổng cộng là 900.000đ (chín trăm nghìn đồng) để sung công quỹ nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2016/0000538 ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng. Nay chị Lý Thị H còn phải nộp 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Văn T phải chịu án dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản được chia là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) để sung công quỹ nhà nước.

"Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Án xử sơ thẩm công khai, có mặt nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- CCTHADS huyện;
- UBND xã Lê Lai;
- Lưu HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nông Thanh Điệp